

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ TUYÊN QUANG
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 173/2023/HNGĐ-ST

Ngày 13/6/2023

V/v “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TUYÊN QUANG, TỈNH TUYÊN QUANG**

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Phạm Thị Hương Giang**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Hà Hữu Bình**

2. Bà **Lý Thúy Hà**

- *T ký phiên tòa:* Bà **Nguyễn Diệu Tong** - T ký Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

- *Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuyên Quang tham gia phiên tòa:* Bà **Nguyễn Thị Linh** - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 6 năm 2023 tại Trụ sở Toà án nhân dân thành phố Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 37/2023/HNGĐ-ST, ngày 17/02/2023 về việc Tranh chấp hôn nhân và gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2022/QĐST-HNGĐ, ngày 05/5/2023, giữa các đương sự:

** Nguyên đơn:* Bà Hoàng Đ, sinh năm 1969

Địa chỉ: Tổ 16, phường T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

** Bị đơn:* Ông Đoàn T, sinh năm 1970

Địa chỉ: Tổ 16, phường T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

(Bà Đ có mặt, ông T vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn bà Hoàng Đ trình bày: Bà và ông Đoàn T kết hôn vào ngày 26/01/1996, đăng ký kết hôn tại UBND phường N, thành phố H, tỉnh Hà Giang trên cơ sở tự nguyện, được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán địa phương. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc, sau đó phát sinh mâu thuẫn; nguyên nhân là do vợ chồng tình cảm không còn hòa thuận, luôn bất đồng quan điểm sống. Bà xác định bà không còn tình cảm với ông T, mâu thuẫn vợ chồng không hòa giải và hàn gắn được. Vì vậy, bà đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang giải quyết cho bà được ly hôn với ông Đoàn T.

Về quan hệ con chung: Bà và ông T có 02 con chung là Đoàn H, sinh ngày 26/6/1996 và Đoàn T1, sinh ngày 17/11/2007. Hiện cháu Đoàn H đã trưởng thành, trên 18 tuổi nên

bà không đề nghị Toà án giải quyết. Đối với cháu Đoàn T1, bà có nguyện vọng nuôi cháu T1 sau khi ly hôn và không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Bà xác nhận bà và ông T có tài sản chung nhưng tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về vay nợ chung: Bà và ông T không có vay nợ chung nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Bị đơn ông Đoàn T trình bày: Về điều kiện hoàn cảnh kết hôn như bà Đ trình bày là đúng. Ông và bà Đ đăng ký kết hôn ngày 26/01/1996 tại UBND phường N, thành phố H, tỉnh Hà Giang trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu nhau. Trong thời gian chung sống vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc, thời gian gần đây vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do hiểu nhầm nhau. Ông xác định vợ chồng tình cảm vẫn còn, mâu thuẫn không lớn nên ông không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Ông và bà Hoàng Đ có 02 con chung tên là Đoàn H, sinh ngày 26/6/1996 và Đoàn T1, sinh ngày 17/11/2007. Ông không nhất trí ly hôn nên ông không có ý kiến gì về con chung.

Về tài sản chung: Ông và bà Hoàng Đ có tài sản, đất đai chung, ông và bà Đ tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về vay nợ chung: Ông và bà Hoàng Đ không có vay nợ chung không đề nghị Toà án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; các đương sự đều nhất trí với các tài liệu, chứng cứ; nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn; nguyên đơn xác nhận có 02 con chung là Đoàn H, sinh ngày 26/6/1996, hiện nay đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết và Đoàn T1, sinh ngày 17/11/2007, sau khi ly hôn nguyên đơn có nguyện vọng nuôi con chung là cháu T1 và không yêu cầu bị đơn phải cấp dưỡng nuôi con chung; nguyên đơn xác nhận vợ chồng có tài sản chung nhưng tự thoả thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết và không vay nợ chung không có nên cũng không có yêu cầu Tòa án giải quyết. Bị đơn không đồng ý ly hôn nên không có ý kiến về nuôi con chung, bị đơn cũng xác nhận vợ chồng có tài sản chung nhưng tự thoả thuận và không vay nợ chung.

Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ để ra giải quyết vụ án theo thủ tục tố tụng dân sự. Kết quả thu thập chứng cứ thể hiện: Bà Hoàng Đ và ông Đoàn T là vợ chồng, có đăng ký kết hôn; hiện đang cư trú tại tổ dân phố 16, phường T, thành phố Tuyên Quang. Mâu thuẫn giữa bà Đ và ông T không báo chính quyền địa phương hòa giải nên chính quyền địa phương không nắm được. Vợ chồng ông bà có 02 con chung, cháu lớn đã trưởng thành, cháu thứ hai đang ở cùng bà Đ, ông T. Chính quyền địa phương không nắm bắt được bà Đ và ông T có những tài sản gì ở địa phương, và có vay nợ chung hay không.

Tại phiên tòa, bà Hoàng Đ giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn ông Đoàn T vì mâu thuẫn vợ chồng đã thực sự trầm trọng, không thể hàn gắn được, bà Đ trình bày ông T thường uống rượu về nhà chửi bới, xúc phạm vợ con (bà Đ nộp các tài liệu là tin nhắn điện thoại để chứng minh). Về con chung, bà Đ có nguyện vọng trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Đoàn T1, sinh ngày 17/11/2007 và không yêu cầu ông T phải cấp

đưỡng nuôi con chung đối với cháu T1, con chung Đoàn H, sinh ngày 26/6/1996, hiện nay đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; bà Đ xác nhận bà và ông T có tài sản chung nhưng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; bà và ông T không có vay nợ chung nên cũng không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Đoàn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến tham gia tố tụng tại phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuyên Quang phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Từ khi thụ lý đơn và trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đảm bảo đúng theo quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự; Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Hội đồng xét xử độc lập, chỉ tuân theo pháp luật, trình tự tại phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; T ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của pháp luật; Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng quy định tại Điều 71 và Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Đ về việc xin ly hôn ông Đoàn T.

Về con chung: Xử giao cháu Đoàn T1, sinh ngày 17/11/2007 cho bà Hoàng Đ trông nom, chăm nom, nuôi dưỡng, giáo dục. Ông Đoàn T không phải cấp dưỡng nuôi con chung (do bà Đ không yêu cầu) và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Về tài sản chung: Bà Hoàng Đ và ông Đoàn T đều xác nhận có tài sản chung nhưng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về vay nợ chung: Bà Hoàng Đ và ông Đoàn T xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Bà Hoàng Đ phải nộp án phí hôn nhân và gia đình theo quy định của pháp luật; ông Đoàn T không phải nộp án phí của vụ án.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn và bị đơn đều cư trú tại thành phố Tuyên Quang; quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho nguyên đơn và bị đơn. Ngày 17/02/2023, Tòa án thụ lý vụ án và gửi thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho các đương sự; nguyên đơn và bị đơn đều đã đến Tòa án tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và nhất trí với các tài liệu, chứng cứ đã được công khai; các đương sự đều đã được nhận các văn bản tố tụng và không ai có ý kiến gì thắc mắc, khiếu nại. Căn cứ các Điều 28; 35; 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Hoàng Đ và ông Đoàn T kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND phường N, thành phố H, tỉnh H vào ngày

26/01/1996. Như vậy quan hệ hôn nhân giữa bà Đ và ông T là hợp pháp. Trong quá trình chung sống, vợ chồng bất đồng quan điểm, không tin tưởng nhau nên dẫn đến mâu thuẫn, bà Đ xác định vợ chồng đã mâu thuẫn trầm trọng nhưng vì con cái nên bà không để mọi người biết về mâu thuẫn này, đến nay bà Đ không thể chung sống cùng ông T được nữa. Xét thấy mục đích hôn nhân nhằm xác lập quan hệ vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc, bền vững giữa bà Đ và ông T không thể đạt được, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng. Vì vậy, HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Đ xin ly hôn ông Đoàn T.

[3] Về con chung: Bà Hoàng Đ và ông Đoàn T có 02 con chung là Đoàn H, sinh ngày 26/6/1996, hiện nay đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết và Đoàn T1, sinh ngày 17/11/2007; xét nguyện vọng của cháu T1 về việc sau khi bà Đ và ông T ly hôn, cháu T1 muốn ở với mẹ. Để tránh xáo trộn cuộc sống, ảnh hưởng đến tâm lý của con trẻ, HĐXX thấy giao cháu T1 cho bà Đ là người trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục là phù hợp nên cần chấp nhận, bà Đ không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con chung đối với cháu T1 nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Bà Hoàng Đ và ông Đoàn T đều xác định vợ chồng có tài sản chung nhưng tự thỏa thuận nên không yêu cầu, vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về vay nợ chung: Bà Hoàng Đ và ông Đoàn T đều xác định vợ chồng không có vay nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Bà Hoàng Đ phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Ông Đoàn T không phải chịu án phí của vụ án.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ:

- Các Điều 28; 35; 39; 147; khoản 2 Điều 227; 228; 266; 271; 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Các Điều 51; 56; 58; 81; 82; 83; 84 Luật Hôn nhân và gia đình.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Đ về việc xin ly hôn.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Hoàng Đ được ly hôn ông Đoàn T.

2. Về con chung: Giao cháu Đoàn T1, sinh ngày 17/11/2007 cho bà Hoàng Đ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ông Đoàn T không phải cấp dưỡng nuôi con chung đối với cháu T1 (do bà Đ không yêu cầu); ông T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Con chung Đoàn H, sinh ngày 26/6/1996 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung: Bà Hoàng Đ và ông Đoàn T có tài sản chung nhưng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về vay nợ chung: Bà Hoàng Đ và ông Đoàn T không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí: Bà Hoàng Đ phải nộp 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai số 0000682 ngày 17/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang. Bà Đ đã nộp đủ án phí. Ông Đoàn T không phải chịu án phí của vụ án.

6. Về quyền kháng cáo: Bà Hoàng Đ có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Ông Đoàn T có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND TP. Tuyên Quang (02 bản);
- Chi cục THADS TP. Tuyên Quang;
- UBND phường N, TP H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Hương Giang